

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG
NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quang Chuyên	Chủ tịch	
Ông Ngô Văn Tuyên	Thành viên	
Ông Vũ Quang Tâm	Thành viên	(Tạm đình chỉ từ ngày 13 tháng 3 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	
Ông Lê Hữu Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên độc lập	(Bầu ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Ngọc Hà	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Văn Tuyên	Quyền Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Doanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Quy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2019)
Ông Trần Ngọc Hà	Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Từ Công	Phó Tổng Giám đốc	(Bãi nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Văn Tuyên
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu về hỗ trợ vốn và phải thu về lãi hỗ trợ vốn tương ứng với số tiền lần lượt là 94.002.181.259 VND và 35.072.675.721 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 105.956.524.823 VND và 35.375.511.775 VND) và thực hiện ghi nhận lãi phát sinh từ việc hỗ trợ vốn tương ứng với số tiền là 662.899.191 VND (năm 2018: 695.109.820 VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu nêu trên cũng như việc tiếp tục ghi nhận lãi phát sinh từ việc hỗ trợ vốn tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số hàng tồn kho với số tiền là 249.944.764.270 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 260.080.527.346 VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nói trên một cách hợp lý, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để xác định dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập là đầy đủ và thích hợp hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan khác trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô VEAM - chi nhánh của Tổng Công ty với giá trị ghi sổ là 1.064.717.371.121 VND và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 207.344.509.330 VND trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi nhận chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 170.812.756.289 VND trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019. Tuy nhiên, kiểm toán viên tiền nhiệm không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về sự giảm giá của hàng tồn kho này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính của Nhà máy Ô tô VEAM - chi nhánh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Tổng Công ty, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng có thể có đến chỉ tiêu lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối đầu năm trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty bao gồm chi phí trả trước dài hạn của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Công ty con của Tổng Công ty với tổng số tiền là 256.662.997.285 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 211.479.552.472 VND) phản ánh chi phí khấu hao, chi phí lãi vay và một số chi phí khác được vốn hóa của nhà máy sắt xộp phát sinh từ các năm trước. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác định việc vốn hóa các khoản chi phí trả trước nói trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục chi phí trả trước dài hạn và các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán 450 xe Mighty 2017 trong năm 2018 với số tiền là 261.818.181.900 VND, giá vốn và chi phí bán hàng liên quan tương ứng là 229.707.416.374 VND và 1.627.700.850 VND nhưng toàn bộ xe được bàn giao trong năm 2019. Điều này là không phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Việc ghi nhận doanh thu này từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc ở niên độ trước và đã dẫn đến việc kiểm toán viên tiền nhiệm phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty của niên độ đó. Nếu doanh thu trên được ghi nhận đúng kỳ, các chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", "Giá vốn hàng bán", "Chi phí bán hàng" và "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019 của Tổng Công ty sẽ tăng thêm với số tiền lần lượt là 261.818.181.900 VND, 229.707.416.374 VND, 1.627.700.850 VND và 6.096.612.935 VND. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay" sẽ lần lượt giảm đi và tăng thêm với cùng một số tiền là 24.386.451.741 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức biên bản quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 09 tháng 4 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.987.032.584.661	16.407.545.885.321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.576.440.535.375	341.531.412.151
1. Tiền	111		239.697.535.375	267.142.146.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.336.743.000.000	74.389.265.955
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11.264.865.671.563	9.649.922.948.807
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.264.865.671.563	9.649.922.948.807
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.186.123.883.993	4.010.621.115.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	999.068.862.743	1.567.888.144.058
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	209.303.427.885	281.583.470.841
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.400.181.454.562	2.584.207.993.274
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(434.416.927.711)	(427.038.030.231)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	11.987.066.514	3.979.537.417
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.825.857.633.837	2.305.795.663.982
1. Hàng tồn kho	141		2.045.042.704.935	2.346.625.002.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(219.185.071.098)	(40.829.338.720)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		133.744.859.893	99.674.745.022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.091.451.267	9.882.303.807
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		113.274.920.951	83.134.877.540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	9.378.487.675	6.657.563.675
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.301.986.625.430	9.998.435.326.750
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.158.024.644	156.563.674.823
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.464.191.084	46.573.274.434
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	440.000.000	440.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.253.833.560	109.550.400.389
II. Tài sản cố định	220		2.153.245.967.505	2.347.137.341.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.076.853.228.024	2.301.588.167.673
- Nguyên giá	222		4.851.852.325.308	4.742.151.014.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.774.999.097.284)	(2.440.562.847.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	76.392.739.481	45.549.173.416
- Nguyên giá	228		114.973.285.370	79.724.645.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.580.545.889)	(34.175.472.455)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	39.623.917.075
- Nguyên giá	231		-	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(17.826.811.679)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		319.717.511.617	112.552.074.607
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	319.717.511.617	112.552.074.607
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.432.237.426.078	6.969.779.512.879
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	7.411.036.542.948	6.948.578.629.749
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	21.200.883.130	21.200.883.130
VI. Tài sản dài hạn khác	260		384.627.695.586	372.778.806.277
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	384.555.826.715	365.204.199.263
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		71.868.871	76.797.014
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	7.497.810.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		33.289.019.210.091	26.405.981.212.071

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.450.958.437.382	1.556.403.251.390
I. Nợ ngắn hạn	310		6.300.047.268.542	1.398.652.891.088
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		409.667.678.852	446.653.431.054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.490.157.582	35.111.464.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	38.561.022.861	52.445.220.502
4. Phải trả người lao động	314		198.222.585.957	188.301.226.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37.325.823.337	47.833.423.702
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.606.575.348	2.793.198.359
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.308.844.364.949	183.846.996.273
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	180.489.696.322	384.022.426.818
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.798.765.679	9.958.724.534
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.040.597.655	47.686.778.802
II. Nợ dài hạn	330		150.911.168.840	157.750.360.302
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		484.044.412	501.822.190
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.231.969.671	9.570.757.559
3. Phải trả dài hạn khác	337	18	26.980.983.576	11.551.915.388
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	78.087.326.230	115.683.337.780
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		34.852.233.926	18.845.918.788
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.274.611.025	1.596.608.597
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.838.060.772.709	24.849.577.960.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	26.830.196.926.590	24.835.638.502.037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.089.186.656	30.144.507.304
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(71.424.341.027)	(117.090.027.796)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.339.241.344	6.236.408.361
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.125.501.907	73.005.501.907
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.354.854.775.306	11.360.133.754.737
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.074.726.703.049	4.349.763.062.092
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.280.128.072.257	7.010.370.692.645
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		198.212.562.404	195.208.357.524
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.863.846.119	13.939.458.644
1. Nguồn kinh phí	431		(7.367.037.615)	(5.968.345.231)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		15.230.883.734	19.907.803.875
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		33.289.019.210.091	26.405.981.212.071


Lê Thị Thanh Thủy
Người lập biểu


Văn Đình Quân
Kế toán trưởng




Ngô Văn Tuyền
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	4.496.529.829.036	7.074.453.500.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	8.877.068.054	4.377.156.129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	4.487.652.760.982	7.070.076.344.161
4. Giá vốn hàng bán	11	25	4.422.218.626.061	6.467.375.948.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.434.134.921	602.700.395.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	903.273.289.738	416.459.794.982
7. Chi phí tài chính	22	27	21.824.444.124	79.467.200.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.498.544.925	20.403.475.065
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		7.126.005.022.966	6.851.950.846.896
9. Chi phí bán hàng	25	29	88.630.009.496	176.385.161.516
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	467.948.556.124	480.326.147.456
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		7.516.309.437.881	7.134.932.528.392
12. Thu nhập khác	31		7.143.764.478	10.573.415.142
13. Chi phí khác	32	28	108.459.637.982	19.281.097.903
14. Lỗ khác (40=31-32)	40		(101.315.873.504)	(8.707.682.761)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.414.993.564.377	7.126.224.845.631
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	80.244.390.369	60.142.622.428
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	16.011.243.281	18.850.846.931
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.318.737.930.727	7.047.231.376.272
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ	61		7.280.128.072.257	7.010.370.692.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	62		38.609.858.470	36.860.683.627
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	5.479	5.188

Lê Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Văn Đình Quân
Kê toán trưởng



Ngô Văn Tuyển
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.414.993.564.377	7.126.224.845.631
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	329.643.690.159	291.719.858.633
Các khoản dự phòng	03	188.574.671.003	(16.054.586.757)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14.692.105	35.731.815
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.026.548.776.610)	(7.265.838.934.632)
Chi phí lãi vay	06	18.498.544.925	20.403.475.065
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(854.296.911)
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(74.823.614.041)	155.636.092.844
Thay đổi các khoản phải thu	09	702.041.056.143	(1.723.474.721.800)
Thay đổi hàng tồn kho	10	301.582.297.767	1.214.633.934.439
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(196.969.490.247)	(2.123.218.566.259)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(20.560.774.912)	(49.513.656.683)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.041.985.241)	(20.415.085.209)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91.527.996.175)	(31.188.186.882)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	18.859.789.710
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(94.987.167.809)	(1.570.406.486.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	507.712.325.485	(4.129.086.886.511)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(185.362.618.864)	(195.783.586.339)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.546.167.320	4.312.991.832
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.494.284.657.071)	(11.740.106.044.534)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.879.483.994.426	4.242.200.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	720.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.788.810.683.122	10.192.240.538.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.991.193.568.933	2.503.583.899.916

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	808.297.072.821	1.543.204.215.402
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.049.425.814.867)	(1.504.058.304.845)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.872.907.389)	(560.101.536.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(263.001.649.435)	(520.955.625.697)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.235.904.244.983	(2.146.458.612.292)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	341.531.412.151	2.488.042.051.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(995.121.759)	(52.026.640)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.576.440.535.375	341.531.412.151

Lê Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Văn Đình Quân
Kế toán trưởng



Ngô Văn Tuyển
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 31 tháng 8 năm 2018. Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Tổng Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công thương trước khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương về việc điều chỉnh cơ cấu Vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UpCom với mã chứng khoán là VEA.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải; hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Golden City - CKV là Công ty liên kết của Tổng Công ty do ảnh hưởng của tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 59,93% quyền biểu quyết) là 26,00%. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Golden City - CKV là 26,00%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp - CTCP - Chi nhánh Nghệ An	Số 284 Đường Bình Minh, Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
3	Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	Phường Bắc Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
4	Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đúc	Lô B15, Khu B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Đường Nguyễn Văn Tạo, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	Thành phố Hà Nội	51.00	51.00	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	Thái Nguyên	51.00	51.00	Sản xuất phụ tùng và các bộ phận phụ trợ cho các động cơ
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	Thành phố Hà Nội	53.66	53.66	Vận tải hàng hóa đường bộ
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Thành phố Hà Nội	51.00	51.00	Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ
5	Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ (i)	Thành phố Hà Nội	51.99	51.99	Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
6	Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Thái Nguyên	55.00	55.00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ
7	Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Thành phố Hà Nội	100.00	100.00	Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp
8	Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Bắc Ninh	100.00	100.00	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
9	Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Thái Nguyên	100.00	100.00	Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp
10	Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Đồng Nai	100.00	100.00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe
11	Viện Công nghệ	Thành phố Hà Nội	100.00	100.00	Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa
12	Veam Korea Corporation	Hàn Quốc	89.00	89.00	Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang Việt Nam
13	Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (ii)	Nghệ An	55.01	59.93	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần NAKYCO	Thành phố Hồ Chí Minh	49.00	49.00	Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng
2	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	An Giang	47.41	47.41	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
3	Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Thành phố Hà Nội	29.00	29.00	Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc, cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng
4	Công ty Honda Việt Nam	Vinh Phúc	30.00	30.00	Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu
5	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Vinh Phúc	20.00	20.00	Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam
6	Công ty TNHH Ford Việt Nam (iii)	Hải Dương	25.00	25.00	Lắp ráp, sản xuất các loại xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô
7	Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (iv)	Hải Phòng	20.38	21.23	Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại
8	Công ty TNHH Năm sao Hà Nội (v)	Hà Nội	10.78	26.00	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
9	Công ty Cổ phần Golden City - CKV (vi)	Nghệ An	14.30	26.00	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

- (i) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ là 51,99%;
- (ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%;

- (iii) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 25,00%. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Ford Việt Nam là 25,00%;
- (iv) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%;
- (v) Công ty TNHH Năm sao Hà Nội là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 26,00%. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Năm sao Hà Nội là 26,00%.
- (vi) Công ty Cổ phần Golden City - CKV là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 59,93% quyền biểu quyết) là 26,00%. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Golden City - CKV là 26,00%.

Theo hợp đồng nguyên tắc hợp tác đầu tư số 26/2015/HĐNT-HT/GDC-CKV ngày 12 tháng 8 năm 2015, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh và Công ty Cổ phần Golden City góp vốn với mục đích hợp tác đầu tư và xây dựng dự án trên diện tích 40.798,5 m² tại Số 7, Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Tại thời điểm hợp tác đầu tư, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là đơn vị quản lý và sử dụng lô đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 189519 được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp ngày 12 tháng 9 năm 2008. Tiếp theo đó, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh và Công ty Cổ phần Golden City ký tiếp hợp đồng liên doanh số 27/2015/HĐNT-HT/GDC-CKV ngày 12 tháng 8 năm 2015 về việc thành lập công ty liên doanh là Công ty Cổ phần Golden City - CKV, theo đó, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh thực hiện góp vốn bằng tiền mặt với số tiền là 5.200.000.000 VND, tương đương với 26%. Tuy nhiên, do không có đủ tiền mặt để thực hiện góp vốn, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh đã vay Công ty Cổ phần Golden City số tiền tương ứng theo hợp đồng vay tiền số 10/2016/HĐVT.GOLDEN, theo đó, toàn bộ cổ tức và lợi ích của Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh tại Công ty Cổ phần Golden City - CKV sẽ thuộc về Công ty Cổ phần Golden City và sau khi kết thúc thời hạn vay, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh sẽ chuyển nhượng lại toàn bộ cổ phần này cho Công ty Cổ phần Golden City với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để đổi trừ với khoản tiền vay nêu trên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

VEAM Korea Corporation - công ty con của Tổng Công ty sử dụng Hàn Quốc Won (KRW) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính theo luật định tại Việt Nam, VEAM Korea Corporation đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập bằng Hàn Quốc Won (KRW) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lỗ lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của VEAM Korea Corporation được lập bằng Hàn Quốc Won (KRW) sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, trong đó:

	Thời gian sử dụng đất (năm)
Quyền sử dụng đất tại lô D, khu D1, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội	50
Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất tại Khách sạn VEAM Cửa Lò	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Lâu dài
Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh của Công ty Cổ phần Cơ khí Trần Hưng Đạo	47
Quyền sử dụng đất tại khu phố 1, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	13,5
Quyền sử dụng đất của Viện Công nghệ	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Lâu dài

Bảng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính

Bảng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị thương hiệu của Công ty mẹ - Tổng Công ty được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Giá trị thương hiệu, tiềm năng phát triển của Viện Công nghệ - Công ty con của Tổng Công ty hình thành khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty chưa được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước của Công ty mẹ - Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị phân bổ lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	16.448.534.906	7.906.376.417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	223.249.000.469	259.235.769.779
Các khoản tương đương tiền (i)	5.336.743.000.000	74.389.265.955
	<u>5.576.440.535.375</u>	<u>341.531.412.151</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.264.865.671.563	11.264.865.671.563	9.649.922.948.807	9.649.922.948.807	9.649.922.948.807	9.649.922.948.807
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>11.264.865.671.563</i>	<i>11.264.865.671.563</i>	<i>9.649.922.948.807</i>	<i>9.649.922.948.807</i>	<i>9.649.922.948.807</i>	<i>9.649.922.948.807</i>
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc (iii)	Dự phòng	VND	Giá gốc (iii)	Dự phòng	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21.200.883.130	-	21.200.883.130	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Kumba</i>	<i>11.001.060.828</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>	<i>11.001.060.828</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>
<i>Công ty TNHH Mekong Auto</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>
<i>Tổng Công ty Thép</i>	<i>5.050.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>	<i>5.050.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư MTX Phát Linh</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa</i>	<i>149.822.302</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>	<i>149.822.302</i>	<i>-</i>	<i>(ii)</i>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ ngày kết thúc năm tài chính;
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính;
- (iii) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Giá trị ghi sổ và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Thép Minh Quang (i)	82.508.406.180	82.508.406.180
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tương lai	80.078.969.230	80.208.969.230
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TCG	13.431.077.000	394.726.391.144
Các khoản phải thu khách hàng khác (i)	589.986.850.247	779.826.486.153
	766.005.302.657	1.337.270.252.707
a2. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	233.063.560.086	230.617.891.351
	233.063.560.086	230.617.891.351
Tổng cộng	999.068.862.743	1.567.888.144.058
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	-	43.941.150.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.464.191.084	2.632.124.434
	1.464.191.084	46.573.274.434

- (i) Bao gồm khoản phải thu đối với 18 khách hàng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM - Công ty con của Tổng Công ty với số tiền là 248.134.739.861 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 251.992.342.879 VND). Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM đã có đơn kiện và đã có quyết định công nhận của tòa án các cấp về số tiền phạt hợp đồng, tiền lãi quá hạn với số tiền là 92.877.289.554 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty đánh giá rằng việc thu hồi toàn bộ các khoản phải thu trên sẽ gặp nhiều khó khăn nên chưa ghi nhận số tiền phạt hợp đồng và tiền lãi quá hạn nêu trên vào thu nhập khác và đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Mekong Auto (i)	164.714.499.459	143.326.935.621
- Hợp đồng mua xe Changan	129.896.707.230	108.103.543.392
- Hợp đồng mua xe Huan	31.000.112.021	31.405.712.021
- Hợp đồng mua xe Lifan	3.817.680.208	3.817.680.208
Công ty TNHH Tuyết Nga	-	51.176.163.637
Các khoản trả trước cho người bán khác	37.718.928.426	80.209.863.003
	202.433.427.885	274.712.962.261
a2. Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6.870.000.000	6.870.508.580
	6.870.000.000	6.870.508.580
a3. Tổng cộng	209.303.427.885	281.583.470.841
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
	440.000.000	440.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.914.144.680.370	2.249.959.408.122
Phải thu về lãi hợp đồng tiền gửi	287.684.623.361	177.129.222.943
Phải thu về hỗ trợ vốn (ii)	94.002.181.259	-
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn (ii)	35.072.675.721	35.375.511.775
Phải thu người lao động	5.500.469.665	8.855.232.943
Phải thu về cổ phần hóa (i)	10.164.296.365	10.379.296.365
Phải thu khác	53.612.527.821	102.509.321.126
	3.400.181.454.562	2.584.207.993.274
b. Dài hạn		
Phải thu về hỗ trợ vốn (ii)	-	105.956.524.823
Phải thu khác	10.253.833.560	3.593.875.566
	10.253.833.560	109.550.400.389
Trong đó, Phải thu khác từ các bên liên quan	3.044.345.086.220	2.392.431.370.998
<i>- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>		

- (i) Các khoản phải thu về cổ phần hóa phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu về hỗ trợ vốn với số tiền là 94.002.181.259 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 105.956.524.823 VND) và các khoản phải thu về lãi hỗ trợ vốn đối với các Công ty liên kết với số tiền là 35.072.675.721 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 35.375.511.775 VND).

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị	Giá trị
Hàng tồn kho	11.389.784.565	3.382.255.468
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
	11.987.066.514	3.979.537.417

10. NỢ XẤU

	Giá gốc	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản Phải thu khách hàng	384.896.812.014	2.316.931.787	380.777.036.048	3.281.653.301	
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	-	95.090.938.535	-	
Công ty Cổ phần Thép Minh Quang	82.508.406.180	-	82.508.406.180	-	
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tương lai	80.078.969.230	-	80.208.969.230	-	
Các khoản khác	127.218.498.069	2.316.931.787	122.968.722.103	3.281.653.301	
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản Trả trước cho người bán	180.514.499.459	129.896.707.230	159.126.935.621	110.803.543.392	
Công ty TNHH Mekong Auto (Hợp đồng mua xe Changan)	129.896.707.230	129.896.707.230	108.103.543.392	108.103.543.392	
Công ty TNHH Mekong Auto (Hợp đồng mua xe Huan)	31.000.112.021	-	31.405.712.021	-	
Công ty TNHH Mekong Auto (Hợp đồng mua xe Lifan)	3.817.680.208	-	3.817.680.208	-	
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	-	9.000.000.000	2.700.000.000	
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-	
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản Phải thu khác	1.219.255.255	-	1.219.255.255	-	
	566.630.566.728	132.213.639.017	541.123.226.924	114.085.196.693	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.342.324.665	-	6.542.969.550	-
Nguyên liệu, vật liệu	258.212.183.098	(7.931.539.391)	323.862.647.915	(3.182.341.831)
Công cụ, dụng cụ	71.715.183.199	-	74.059.119.345	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	187.341.648.222	(2.149.707.133)	280.779.593.921	-
Thành phẩm	909.437.679.042	(138.379.704.603)	899.411.707.555	(26.863.771.481)
Hàng hoá	234.467.546.160	(557.969.476)	233.367.007.446	-
Hàng gửi bán	382.526.140.549	(70.166.150.495)	528.601.956.970	(10.783.225.408)
	2.045.042.704.935	(219.185.071.098)	2.346.625.002.702	(40.829.338.720)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhà máy Ô tô VEAM – Chi nhánh của Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 1.064.717.371.121 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.162.742.939.613 VND) và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 207.344.509.330 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36.531.753.041 VND) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi nhận chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 170.812.756.289 VND trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng tồn kho hỏng và chậm luân chuyển với tổng số tiền là 7.542.976.089 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho với tổng số tiền là 249.944.764.270 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 260.080.527.346 VND), trong đó:

- Hàng tồn kho ứ đọng nhiều năm tại Tổng Công ty với số tiền là 147.844.606.660 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 144.915.946.496 VND);
- Hàng tồn kho hỏng: 1.840.922.896 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.192.383.187 VND);
- Hệ thống khuôn dập cabin của Tổng Công ty với số tiền là 26.909.114.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26.909.114.370 VND) đã mua từ lâu nhưng chưa được sử dụng;
- Hàng tồn kho của Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp - Công ty con của Tổng Công ty với số tiền là 39.845.086.541 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 49.112.396.455 VND);
- Hàng tồn kho của Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo - Công ty con của Tổng Công ty với số tiền là 33.505.033.803 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 37.950.686.838 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty bao gồm chi phí trả trước dài hạn của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Công ty con của Tổng Công ty với số tiền là 256.662.997.285 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 211.479.552.472 VND) phản ánh chi phí khấu hao, chi phí lãi vay và một số chi phí khác được vốn hóa của nhà máy sắt xấp phát sinh từ các năm trước.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.634.905.628.775	2.857.773.824.141	220.819.718.291	15.579.171.334	13.072.672.249	4.742.151.014.790
Tăng trong năm	2.713.100.707	78.642.986.832	5.213.409.417	42.720.000	2.377.027.273	88.989.244.229
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.288.072.694	231.203.239	-	-	-	6.519.275.933
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	22.053.088.574	2.677.661.681	-	-	-	24.730.750.255
Phân loại lại sang TSCĐ vô hình	(1.100.000.000)	-	-	-	-	(1.100.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.388.211.905)	(2.889.706.515)	(39.872.091)	-	(9.317.790.511)
Giảm do ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo	-	-	(82.693.363)	(37.476.025)	-	(120.169.388)
Số dư cuối năm	1.664.859.890.750	2.932.937.463.988	223.060.727.830	15.544.543.218	15.449.699.522	4.851.852.325.308
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	711.931.241.360	1.565.350.542.532	140.353.819.172	13.615.178.479	9.312.065.574	2.440.562.847.117
Khấu hao trong năm	74.938.731.851	229.061.895.285	19.426.556.386	707.498.973	1.103.934.230	325.238.616.725
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	15.149.149.998	2.677.661.681	-	-	-	17.826.811.679
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.306.198.232)	(2.194.278.796)	(8.638.953)	-	(8.509.115.981)
Giảm do ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo	-	-	(82.690.623)	(37.371.633)	-	(120.062.256)
Số dư cuối năm	802.019.123.209	1.790.783.901.266	157.503.406.139	14.276.666.866	10.415.999.804	2.774.999.097.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	922.974.387.415	1.292.423.281.609	80.465.899.119	1.963.992.855	3.760.606.675	2.301.588.167.673
Tại ngày cuối năm	862.840.767.541	1.142.153.562.722	65.557.321.691	1.267.876.352	5.033.699.718	2.076.853.228.024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 818.662.223.779 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 558.608.038.245 VND).

Các công ty con của Tổng Công ty sử dụng chính tài sản cố định được hình thành từ vốn vay và một số tài sản cố định khác để thế chấp cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bảng sáng chế VND	Phí bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	54.585.082.204	1.795.000.000	13.040.524.325	10.219.539.342	84.500.000	79.724.645.871
Tăng trong năm	-	-	241.161.000	1.187.500.000	-	1.428.661.000
Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	1.100.000.000	-	-	-	-	1.100.000.000
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	32.719.978.499	-	-	-	-	32.719.978.499
Số dư cuối năm	88.405.060.703	1.795.000.000	13.281.685.325	11.407.039.342	84.500.000	114.973.285.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	12.390.187.395	1.795.000.000	12.265.491.110	7.672.198.684	52.595.266	34.175.472.455
Khấu hao trong năm	2.142.859.884	-	795.129.961	1.460.750.397	6.333.192	4.405.073.434
Số dư cuối năm	14.533.047.279	1.795.000.000	13.060.621.071	9.132.949.081	58.928.458	38.580.545.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	42.194.894.809	-	775.033.215	2.547.340.658	31.904.734	45.549.173.416
Tại ngày cuối năm	73.872.013.424	-	221.064.254	2.274.090.261	25.571.542	76.392.739.481

Quyền sử dụng đất bao gồm giá trị lô đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.262.436.326 VND đang trong quá trình làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 10.402.254.904 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.809.082.179 VND).

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	1.186.577.746	774.847.772	7.488.389	419.218.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.017.724.669	-	3.074.466.863	7.092.191.532
Thuế giá trị gia tăng	490.818.958	180.060.257	-	310.758.701
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	741.743.089	141.242.091	926.240.939	1.526.741.937
Thuế thu nhập cá nhân	58.257.880	368.857.336	324.868.633	14.269.177
Các loại thuế khác	162.441.333	392.032.837	244.899.469	15.307.965
	6.657.563.675	1.857.040.293	4.577.964.293	9.378.487.675
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	17.193.293.304	123.607.204.967	136.506.792.438	4.293.705.833
- Thuế GTGT đầu ra	17.193.293.304	96.844.995.736	109.744.583.207	4.293.705.833
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu (i)	-	26.762.209.231	26.762.209.231	-
Thuế xuất nhập khẩu (i)	-	178.696.693.656	178.696.693.656	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.666.288.979	87.862.084.635	88.453.529.312	26.074.844.302
Thuế thu nhập cá nhân	3.875.947.844	26.079.101.264	26.519.731.974	3.435.317.134
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.288.479.246	10.288.479.246	-
Các loại thuế khác	528.577	1.479.813.205	1.430.247.988	50.093.794
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	146.069.169	96.503.952	49.565.217
Các loại thuế khác	528.577	1.333.744.036	1.333.744.036	528.577
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.709.161.798	2.552.857.794	2.554.957.794	4.707.061.798
	52.445.220.502	430.566.234.767	444.450.432.408	38.561.022.861

- (i) Thể hiện thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu với số tiền lần lượt là 16.345.791.184 VND và 163.423.557.721 VND do Cục Hải quan Thành phố Hà Nội theo Công văn số 195/QĐ-HQHN ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2019 do khai sai mã HS, thuế suất đối với hàng nhập khẩu.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động	216.826.146.005	2.012.391.433
Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung (i)	56.529.995.370	56.529.995.370
Dự án đầu tư di chuyển và xây mới Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	11.957.796.490	11.957.796.490
Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo (ii)	15.918.270.573	15.918.270.573
Các công trình khác	18.485.303.179	26.133.620.741
	319.717.511.617	112.552.074.607

- (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung thể hiện phí bản quyền chuyển giao công nghệ theo hợp đồng số 02/VEAM-ISEKI/2016 ký ngày 05 tháng 7 năm 2016 với ISEKI & CO., LTD với số tiền là 56.529.995.370 VND cho Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung tại Bim Sơn. Tổng Công ty đã được Bộ Khoa học Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao Công nghệ theo Công văn số 24/GCN-BKHCN ngày 02 tháng 8 năm 2016.
- (ii) Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo - Công ty con của Tổng Công ty là đề tài nâng cao chất lượng và cải tiến kiểu dáng các loại động cơ diesel do Tổng Công ty giao cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo triển khai theo Quyết định số 151/QĐ-VEAM/NCPT ngày 20 tháng 10 năm 2015.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Giá gốc		Theo phương pháp vốn chủ sở hữu			
	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Phần lợi nhuận phát sinh sau đầu tư trừ cổ tức được chia	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần NAKYCO	10.550.698.651	10.550.698.651	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	23.823.075.776	23.823.075.776	32.794.773.237	4.195.525.583	-	36.990.298.820
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ (ii)	9.467.051.066	9.467.051.066	9.577.364.894	678.601.394	-	10.255.966.288
Công ty Honda Việt Nam (i)	359.311.428.087	359.311.428.087	5.264.143.606.990	107.863.935.216	-	5.372.007.542.206
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam (i)	287.776.054.812	287.776.054.812	929.800.990.043	131.382.626.158	-	1.061.183.616.201
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000	374.904.000.000	643.643.091.773	215.135.216.383	-	858.778.308.156
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	19.363.809.652	19.363.809.652	23.387.742.677	(1.997.991.535)	-	21.389.751.142
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	45.112.913.628	45.112.913.628	45.231.060.135	-	-	45.231.060.135
Công ty Cổ phần Golden City - CKV	-	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000
	1.130.309.031.672	1.135.509.031.672	6.948.578.629.749	457.257.913.199	5.200.000.000	7.411.036.542.948

- (i) Năm tài chính của các công ty liên kết bao gồm: (i) Công ty Honda Việt Nam và (ii) Công ty Ô tô Toyota Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm trước và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau. Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm lợi nhuận của hai công ty nêu trên cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên cơ sở báo cáo tài chính do các công ty này lập.
- (ii) Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ bằng quyền sử dụng đất tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022083. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 5 tầng văn phòng và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ;

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.161.557.270.701	1.214.771.601
Phải trả Công ty Cổ phần Quan hệ Quốc tế Đầu tư Sản xuất (ii)	87.858.000.000	87.858.000.000
Phải trả về cổ phần hoá - Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp (i)	-	11.764.420.622
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.429.094.248	83.009.804.050
	5.308.844.364.949	183.846.996.273
b. Dài hạn	26.980.983.576	11.551.915.388

- (i) Thể hiện khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền. Trong năm 2019, Tổng Công ty đã tạm nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp theo hướng dẫn của Thông tư 34/2019/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2019.
- (ii) Thể hiện khoản phải trả Công ty Cổ phần Quan hệ Quốc tế Đầu tư Sản xuất liên quan đến việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án di dời Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp - công ty con của Tổng Công ty đến địa điểm mới và đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, chung cư và trung tâm thương mại tại khu đất số 4 Chu Văn An, Hà Đông, Hà Nội theo Hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 23 tháng 02 năm 2010 và các phụ lục của Hợp đồng nguyên tắc.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn tại Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	65.570.077.492	65.570.077.492	102.485.967.095	102.485.967.095
Vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	61.926.834.933	61.926.834.933	166.727.387.600	166.727.387.600
Vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	30.594.000.000	30.594.000.000	31.104.000.000	31.104.000.000
Vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	10.606.195.600	10.606.195.600	31.339.764.211	31.339.764.211
Vay ngắn hạn tại các công ty khác	11.792.588.297	11.792.588.297	52.365.307.912	52.365.307.912
	180.489.696.322	180.489.696.322	384.022.426.818	384.022.426.818

Các khoản vay ngắn hạn của các công ty con của Tổng Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc để thanh toán tiền hàng theo các hợp đồng hạn mức.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn				
Vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ	77.867.276.242	77.867.276.242	98.461.254.188	98.461.254.188
Vay dài hạn tại Viện Công nghệ	220.049.988	220.049.988	330.049.992	330.049.992
Vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	-	-	9.672.000.000	9.672.000.000
Vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	-	-	4.365.200.000	4.365.200.000
Vay dài hạn tại Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	-	2.854.833.600	2.854.833.600
	78.087.326.230	78.087.326.230	115.683.337.780	115.683.337.780

Các khoản vay dài hạn của các công ty con của Tổng Công ty dùng để mua tài sản cố định hoặc thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các công ty con của Tổng Công ty sử dụng chính tài sản cố định được hình thành từ vốn vay và một số tài sản cố định khác để thế chấp cho các khoản vay trên.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	13.288.000.000.000	65.358.701.422	190.786.505.622	(385.649.418.559)	6.996.802.792	4.992.895.378.994	226.514.640.500	18.384.902.610.771	168.871.274.946	18.553.773.885.717
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.010.370.692.645	-	7.010.370.692.645	36.860.683.627	7.047.231.376.272
Tặng khác	-	7.646.800.485	-	268.559.390.763	-	-	-	276.206.191.248	-	276.206.191.248
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(491.656.000.000)	-	(491.656.000.000)	(19.948.156.087)	(511.604.156.087)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(51.769.092.425)	-	(51.769.092.425)	(18.388.330.741)	(70.157.423.166)
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của VEAM Korea Corporation sang Đồng Việt Nam (VND)	-	-	-	-	(760.394.431)	-	-	(760.394.431)	-	(760.394.431)
Giảm khác	-	-	(160.641.998.318)	-	-	(99.707.224.477)	(226.514.640.500)	(486.863.863.295)	27.812.885.779	(459.050.977.516)
Số dư đầu năm nay	13.288.000.000.000	73.005.501.907	30.144.507.304	(117.090.027.796)	6.236.408.361	11.360.133.754.737	-	24.640.430.144.513	195.208.357.524	24.835.638.502.037
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.280.128.072.257	-	7.280.128.072.257	38.609.858.470	7.318.737.930.727
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(5.161.059.200.000)	-	(5.161.059.200.000)	(21.611.988.320)	(5.182.671.188.320)
Chuyển quỹ Đầu tư phát triển thành vốn góp cho chủ sở hữu tại Công ty con	-	(44.880.000.000)	-	44.880.000.000	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của VEAM Korea Corporation sang Đồng Việt Nam (VND)	-	-	-	-	(897.167.017)	-	-	(897.167.017)	(110.885.811)	(1.008.052.828)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(116.700.446.565)	-	(116.700.446.565)	(11.242.930.000)	(127.943.376.565)
Các khoản điều chỉnh khác	-	-	(3.055.320.648)	785.686.769	-	(7.647.405.123)	-	(9.917.039.002)	(2.639.849.459)	(12.556.888.461)
Số dư cuối năm	13.288.000.000.000	28.125.501.907	27.089.186.656	(71.424.341.027)	5.339.241.344	13.354.854.775.306	-	26.631.984.364.186	198.212.562.404	26.830.196.926.590

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.328.800.000</i>	<i>1.328.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.328.800.000</i>	<i>1.328.800.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi lần thứ tám ngày 31 tháng 8 năm 2018), vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.288.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	88,47	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	11,53	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
	13.288.000.000.000	100,00	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018, theo đó, Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận năm 2018 với số tiền là 63.374.464.233 VND, đồng thời thực hiện việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 5.161.059.200.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.884 VND/cổ phiếu), ngày thanh toán là từ ngày 21 tháng 01 năm 2020.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	755.401	1.913.033
Euro (EUR)	950	961
Yên Nhật (JPY)	712.031	713.875

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp. Trong năm, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Trong năm, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào trọng yếu ngoài lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng (i)	4.178.556.363.870	6.653.141.376.860
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	284.090.594.113	362.652.104.780
- Doanh thu khác	33.882.871.053	58.660.018.650
	4.496.529.829.036	7.074.453.500.290
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	4.862.970.464	1.437.447.505
- Giảm giá hàng bán	1.618.368.202	1.032.738.188
- Hàng bán bị trả lại	2.395.729.388	1.906.970.436
	8.877.068.054	4.377.156.129
Doanh thu thuần	4.487.652.760.982	7.070.076.344.161
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	70.270.519.029	521.650.355.585

- (i) Trong năm 2019, doanh thu bán hàng không bao gồm doanh thu bán 450 xe Mighty 2017 được bàn giao trong năm 2019 với số tiền là 261.818.181.900 VND .

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán (i)	3.987.238.735.115	6.078.585.506.865
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	241.241.923.118	308.794.170.592
Giá vốn khác	15.382.235.450	83.416.348.858
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (ii)	178.355.732.378	(3.420.077.992)
	4.422.218.626.061	6.467.375.948.323

- (i) Trong năm 2019, giá vốn của hàng hóa đã bán không bao gồm giá vốn bán 450 xe Mighty 2017 được bàn giao trong năm 2019 với số tiền là 229.707.416.374 VND;

Trong năm, Tổng Công ty bị ấn định thuế nhập khẩu theo Công văn số 195/QĐ-HQHN do Cục Hải quan Thành phố Hà Nội ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2019 do khai sai mã HS, thuế suất đối với hàng nhập khẩu với số tiền là 163.423.557.721 VND. Các hàng hóa này đã được tiêu thụ hết, theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản ấn định thuế này vào giá vốn hàng hóa đã bán và xác định chi phí này là chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng tồn kho hỏng và chậm luân chuyển với tổng số tiền là 7.542.976.089 VND (năm 2018: 0 VND).

Bên cạnh đó, Nhà máy Ô tô VEAM - Chi nhánh của Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng tồn kho và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 170.812.756.289 VND.

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	898.952.036.193	411.635.708.511
Lãi hoạt động hỗ trợ vốn (i)	662.899.191	695.109.820
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.458.285.510	3.086.661.715
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.200.068.844	1.042.314.936
	903.273.289.738	416.459.794.982

(i) Trong năm, Tổng Công ty ghi nhận lãi vay của các khoản hỗ trợ vốn cho các công ty liên kết với số tiền là 662.899.191 VND (năm 2018: 695.109.820 VND).

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	18.498.544.925	20.403.475.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.472.977.615	3.621.310.509
Chi phí tài chính khác	1.852.921.584	55.442.414.778
	21.824.444.124	79.467.200.352

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt liên quan đến thuế và bảo hiểm (i)	86.434.293.297	329.947.773
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	11.477.765.527	11.512.551.145
Các khoản khác	10.547.579.158	7.438.598.985
	108.459.637.982	19.281.097.903

(i) Bao gồm khoản phạt ấn định thuế nhập khẩu và phạt nộp chậm thuế theo Công văn số 195/QĐ-HQHN do Cục Hải quan Thành phố Hà Nội ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2019 do khai sai mã HS với số tiền là 82.878.971.200 VND.

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
a1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	237.203.804.308	283.395.249.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.819.714.455	47.377.117.469
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	182.925.037.361	151.010.240.709
	467.948.556.124	481.782.607.416
a2. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.456.459.960)
	-	(1.456.459.960)
Tổng cộng	467.948.556.124	480.326.147.456
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm (i)		
Chi phí nhân viên bán hàng	24.546.147.275	29.276.685.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.706.116.616	74.975.366.383
Các khoản chi phí bán hàng khác	41.377.745.605	72.133.110.058
	88.630.009.496	176.385.161.516

(i) Trong năm 2019, chi phí bán hàng không bao gồm chi phí liên quan đến việc tiêu thụ 450 xe Mighty 2017 được bàn giao trong năm 2019 với số tiền là 1.627.700.850 VND.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	80.244.390.369	60.142.622.428
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80.244.390.369	60.142.622.428
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	16.011.243.281	18.850.846.931
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16.011.243.281	18.850.846.931

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	7.280.128.072.257	7.010.370.692.645
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(116.700.446.565)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	7.280.128.072.257	6.893.670.246.080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	1.328.800.000	1.328.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.479	5.188

Điều chỉnh lại trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông

Trong năm, Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 với số tiền là 116.700.446.565 VND. Việc phân phối lợi nhuận này dẫn đến việc điều chỉnh Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	7.010.370.692.645	7.010.370.692.645
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 (i)	-	(116.700.446.565)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.010.370.692.645	6.893.670.246.080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.328.800.000	1.328.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.276	5.188

- (i) Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 do Đại hội Đồng cổ đông Tổng Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ cho năm tiếp theo. Nếu Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thì lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm đi.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần NAKYCO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ford Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	70.270.519.029	521.650.355.585
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	65.215.268.778	65.965.649.896
Công ty Honda Việt Nam	3.637.864.640	1.463.128.071
Công ty TNHH Ford Việt Nam	833.280.000	972.160.000
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	521.007.212	2.988.574.485
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	63.098.399	449.995.512.857
Công ty Cổ phần NAKYCO	-	264.219.165
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.111.111
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.668.747.109.767	5.121.079.180.789
Công ty Honda Việt Nam	5.824.151.041.742	4.494.540.497.244
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	841.118.956.025	621.741.083.545
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	3.116.144.000	3.895.180.000
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	360.968.000	902.420.000
Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn	662.899.191	695.109.820
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	552.534.245	477.899.544
Công ty Cổ phần NAKYCO	110.364.946	216.099.165
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.111.111
Mua hàng	2.721.842.554	2.035.120.936
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	2.053.997.803	-
Công ty Cổ phần NAKYCO	660.512.992	99.060.000
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	-	165.180.001
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.700.973.919
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	7.331.759	69.907.016
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	11.625.235.830	13.595.149.896

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	233.063.560.086	230.617.891.351
Công ty Honda Việt Nam	124.940.326.576	124.475.652.901
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	95.445.438.535	95.494.938.535
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	9.981.975.337	8.351.432.540
Công ty Cổ phần NAKYCO	2.263.940.556	1.940.372.287
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	279.111.082	279.111.088
Công ty TNHH Ford Việt Nam	152.768.000	76.384.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn	6.870.000.000	6.870.508.580
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty Cổ phần NAKYCO	70.000.000	70.508.580
Các khoản phải thu khác	3.044.345.086.220	2.392.431.370.998
Các khoản phải thu khác về hỗ trợ vốn	94.002.181.259	105.956.524.823
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	87.845.636.322
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	8.497.857.049	12.000.000.000
Công ty Cổ phần NAKYCO	1.504.324.210	6.110.888.501
Các khoản phải thu khác về cổ tức, lợi nhuận được chia	2.914.144.680.370	2.249.959.408.122
Công ty Honda Việt Nam	2.912.075.520.870	2.247.270.248.622
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	1.868.256.000	1.868.256.000
Công ty Cổ phần NAKYCO	200.903.500	820.903.500
Các khoản phải thu khác về lãi hỗ trợ vốn	35.072.675.721	35.375.511.775
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần NAKYCO	1.084.727.817	1.387.563.871
Các khoản phải thu khác	1.125.548.870	1.139.926.278
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	1.025.548.870	1.039.926.278
Công ty Cổ phần NAKYCO	100.000.000	100.000.000
Các khoản phải trả	300.281.728	300.281.728
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	213.406.228	213.406.228
Công ty Cổ phần NAKYCO	86.875.500	86.875.500
Người mua trả tiền trước	130.000.000	630.376.024
Công ty CP Cơ khí An Giang	130.000.000	630.376.024

33. THÔNG TIN KHÁC

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 2.914.144.680.370 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền hoặc lợi nhuận được chia theo nghị quyết đã có hiệu lực trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2018: 2.249.339.408.122 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm 5.161.557.270.701 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền trong năm nhưng chưa thanh toán (năm 2018: 1.214.771.601 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.

Lê Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Văn Đình Quân
Kế toán trưởng



Ngô Văn Tuyển
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

